

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. Thông tin chung (Tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh (mã trường: DDM) là trường đại học công lập, trực thuộc Bộ Công Thương, thành lập năm 1958.

Địa chỉ	Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh		
Điện thoại	0203.3871.292	Fax	0203.3871.092
Email	dhcnqn@qui.edu.vn	Website	www.who.edu.vn
Cơ quan chủ quản	Bộ Công Thương		

Sứ mệnh: Sứ mệnh của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh là trường đại học đa ngành, sáng tạo tri thức mới, công nghệ mới; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đông bắc và cả nước.

Mục tiêu phát triển: Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh là cơ sở giáo dục đại học đa ngành theo hướng ứng dụng. Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, cập nhật chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy mới và tạo điều kiện tốt nhất cho người học phát huy tư duy sáng tạo, tự tin, có năng lực và kỹ năng toàn diện, luôn gắn đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp.

Địa chỉ trụ sở

- + Cơ sở 1: Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh
- + Cơ sở 2: Phường Minh Thành, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

Website: www.who.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính qui đến 31/12/2020

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Khai thác mỏ					14			14
1.2.2	Kỹ thuật điện					17			17
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh			45					45
2.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng			37					37
2.1.1.3	Kế toán			128					128
2.1.1.4	Công nghệ thông tin					46			46
2.1.1.5	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng					10			10
2.1.1.6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí					41			41
2.1.1.7	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					218			218
2.1.1.8	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá					115			115
2.1.1.9	Kỹ thuật địa chất					0			0
2.1.1.10	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ					5			5
2.1.1.11	Kỹ thuật mỏ					21			21
2.1.1.12	Kỹ thuật tuyển khoáng					10			10
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.3.1	Quản trị kinh doanh			4					4
2.3.2	Tài chính - Ngân hàng			0					0
2.3.3	Kế toán			11					11
2.3.4	Công nghệ thông tin					1			1
2.3.5	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng					1			1
2.3.6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí					1			1
2.3.7	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					16			16
2.3.8	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá					3			3
2.3.9	Kỹ thuật địa chất					0			0
2.3.10	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ					6			6
2.3.11	Kỹ thuật mỏ					5			5
2.3.12	Kỹ thuật tuyển khoáng					2			2
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								
3.1	Chính quy								
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy								
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					12			12
1.3.2	Kỹ thuật mỏ					16			16
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
1.4.1	Kỹ thuật mỏ					14			14
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học								
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
III	Đào tạo từ xa								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT QG)

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành III	120	2	13,0	120	4	15,0
1. Tài chính ngân hàng	20	0		20	0	
Tổ hợp 1: A00		0	13,0		0	15,0
Tổ hợp 2: A01		0			0	
Tổ hợp 3:D01		0			0	
Tổ hợp 4:D07		0			0	
2. Kế toán	80	2		80	2	
Tổ hợp 1: A00		0	13,0		0	15,0
Tổ hợp 2: A01		0			0	
Tổ hợp 3:D01		2			2	
Tổ hợp 4:D07		0			0	
3. Quản trị kinh doanh	20	0		20	2	
Tổ hợp 1: A00		0	13,0		1	15,0
Tổ hợp 2: A01		0			0	
Tổ hợp 3:D01		0			1	
Tổ hợp 4:D07		0			0	
Nhóm ngành V	560	12		560	9	
4. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	1		100	2	
Tổ hợp 1: A00		1	13,0		2	15,0
Tổ hợp 2: A01		0			0	
Tổ hợp 3:D01		0			0	
Tổ hợp 4:D07		0			0	
5. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	220	4		220	4	
Tổ hợp 1: A00		1	13,0		0	15,0
Tổ hợp 2: A01		1			0	
Tổ hợp 3:D01		2			4	
Tổ hợp 4:D07		0			0	

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6. Kỹ thuật mỏ	40	1		40	0	
Tổ hợp 1: A00		1	13,0		0	15,0
Tổ hợp 2: A01		0			0	
Tổ hợp 3:D01		0			0	
Tổ hợp 4:D07		0			0	
7. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	28	0		28	0	
Tổ hợp 1: A00		0	13,0		0	15,0
Tổ hợp 2: A01		0			0	
Tổ hợp 3:D01		0			0	
Tổ hợp 4:D07		0			0	
8. Kỹ thuật tuyển khoáng	32	0		32	0	
Tổ hợp 1: A00		0	13,0		0	15,0
Tổ hợp 2: A01		0			0	
Tổ hợp 3:D01		0			0	
Tổ hợp 4:D07		0			0	
9. Công nghệ kỹ thuật cokhi	60	3		60	1	
Tổ hợp 1: A00		1	13,0		1	15,0
Tổ hợp 2: A01		0			0	
Tổ hợp 3:D01		2			0	
Tổ hợp 4:D07		0			0	
10. Công nghệ thông tin	40	3		40	2	
Tổ hợp 1: A00		1	13,0		1	15,0
Tổ hợp 2: A01		0			1	
Tổ hợp 3:D01		2			0	
Tổ hợp 4:D07		0			0	
11. Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	20	0		20	0	
Tổ hợp 1: A00		0	13,0		0	15,0
Tổ hợp 2: A01		0			0	
Tổ hợp 3:D01		0			0	
Tổ hợp 4:D07		0			0	
12. Kỹ thuật địa chất	20	0		20	0	

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 1: A00		0	13,0		0	15,0
Tổ hợp 2: A01		0			0	
Tổ hợp 3:D01		0			0	
Tổ hợp 4:D07		0			0	
Tổng	680	14	X	680	13	X

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích đất sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 290.340,7 m²
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 41.160 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.140 chỗ

Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	06	1143,3
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	13	1560
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	31	1813,3
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	37	1984,2
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	40	700
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	2	925,6
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	51	4223,8

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng TN Vật lý	Bộ KS CĐ của elec tron trong từ trường
		Thiết bị thí nghiệm vật lý
		Thiết bị ghép nối máy tính đa năng
		Dụng cụ đo độ dài và khối lượng
		Đo gia tốc trọng trường
		Khảo sát các quá trình động lực học, va chạm trên đệm không khí TN lại định luật New ton, Định luật bảo toàn năng lượng
		Dụng cụ đo điện
		Đo điện trở bằng mạch cầu 1 chiều, đo suất điện động bằng mạch xung đối
		Khảo sát sóng dừng trên sợi dây
		Xác định tỉ số Cp/Cv của chất khí
		Khảo sát mạch cộng hưởng nối tiếp bằng dao động ký điện tử
		Bộ thí nghiệm khảo sát gia tốc trọng trường bằng con lắc vật lý
2	Phòng TN Hóa	Tủ hốt; Tủ sấy; Bếp cách thủy; Cân phân tích; Máy ly tâm chạy điện; Cân kỹ thuật; Cân điện tử - phân tích; Máy cất nước một lần Model WSB; Máy khuấy từ gia nhiệt; Hệ thống máy quang phổ tử ngoại – khả kiến; Máy đo pH để bàn, Máy tính bàn HP - Compaq LCD
3	Phòng Lap (Ngoại ngữ)	Khối điều khiển trung tâm của hệ thống ATT-720
		Card âm thanh RT- 372
		Bộ cân bằng nguồn âm thanh ATT-728
		Bộ cáp nối tín hiệu ATT-730
		Bộ thu phát tín hiệu ATT -280
		Bộ thu phát tín hiệu ATT -200N
		Bộ kết nối tín hiệu UR - 502
		Bộ kết nối tín hiệu U1-5m MM

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Tổ hợp tai nghe và micrro CD-820
		Cáp kết nối tín hiệu cat 5 -18m
		Cáp kết nối tín hiệu cat 5 -16m
		Cáp kết nối tín hiệu cat 5 -14m
		Cáp kết nối tín hiệu cat 5 -12m
		Cáp kết nối tín hiệu cat 5 -10m
		Cáp kết nối tín hiệu cat 5 -8m
		Cáp kết nối tín hiệu cat 5 -6m
		Máy tính cho giáo viên TLG
		Bàn điều khiển trung tâm 101 + ghế cần hơi SG-550H
		Ca bin cho học viên
		Ghế học viên G01S
		Phụ kiện lắp đặt
		Máy chiếu Panasonic PT-LB78VEA
		Bảng điện tử HVB -8800I
		Màn máy chiếu Dinon TWS96
		Bộ chia tín hiệu
		Giá treo máy chiếu
		Cáp tín hiệu VGA
		Đầu DVD LGDNX 190H
		ổn áp lioa DR110000
		Máy in canon LBP 2900
		USB Santak C2K
4	Phòng thực hành Rô bốt công nghiệp	Bộ đào tạo robot Y0044 (bao gồm)
		Bộ TH cánh tay robot 5 trục R12
5	Phòng thực hành Lập trình PLC và Scada	Thiết bị điều khiển Tự động công trình PLCS7 200-CPU 214,230 VAC,14in/10 out 24 VDC
		Thiết bị điều khiển Tự động CTrình PLCS7 200 CPU 214 + Phần mềm
		Biến tần simen 2,5W 380V-6A
		Động cơ điện 3 pha 2,5 KW

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Bàn TH TĐH tuyến băng tải
		Mô hình đào tạo PLC S7 - 300
		Hệ thống thí nghiệm tua bin gió ĐK PLC
		Hệ thống thí nghiệm quá trình băng PLC
		Bộ thiết bị TH truyền thông Công nghiệp SCADA
		Bộ thí nghiệm điều khiển định mức nước sử dụng Matlab (bao gồm:)
		Bộ thí nghiệm điều khiển áp suất, nhiệt độ và lưu lượng (bao gồm:)
		Máy vi tính PLC S7 -1200
		Bộ dụng cụ sửa chữa tích hợp
6	Phòng thực hành Máy điện–Truyền động điện	Bàn TN thực hành động cơ điện
		Bàn TN thực hành động cơ đồng bộ
		Bàn TN thực hành động cơ đồng bộ 3 bộ
		Máy phát điện 1 chiều
		Biến trở
		Bàn thí nghiệm động cơ điện xoay chiều rô tô dây quấn
		Bàn thí nghiệm động cơ điện xoay chiều rô to lồng sóc
		Bàn thí nghiệm động cơ điện 1 chiều
		Bàn thí nghiệm máy điện đồng bộ 3 pha
		Bàn thí nghiệm máy phát điện đồng bộ 3 pha
7	Phòng thực hành đo lường-điện tử	Thiết bị phân tích điện năng
		Thiết bị đo ánh sáng
8	Phòng thực hành kỹ thuật số	Bộ TNTH mạch KĐ tranzitor TLC 2300
		Bộ TNTH mạch KĐ tranzitor TLC 2301
		Bộ TNTH mạch đếm TLC 2907
		Bộ TNTH kỹ thuật logic TLC 1400
		Bộ TNTH đk công suất tranzitor TLC 2304
		Bộ TNTH đk công suất TLC 2302
		Bộ TNTH trnzitor trường TLC 2303

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		D-A converter DA 3101
		Osilloscope 5030
		Alalog lab Unit
		Digital IC tester ED 470B
		Mạch chuyển đổi cơ số logic
		Các mạch phát xung
		Mạch học logic 4 bit
		Mạch xử lý tín hiệu logic
		Mạch biến đổi ADC - DAC
		Mạch logic cơ bản
		Các mạch đếm cơ bản
		Mạch logic số nâng cao
		Điều khiển động cơ
9	Phòng thực hành điện tử công suất	Bàn điều khiển giáo viên BD-BGV-002
		Bàn thực hành điện tử công suất BD-BTHCS-006
		Bộ thí nghiệm chỉnh lưu không điều khiển BD-DTCS-CL-003
		Bộ thí nghiệm chỉnh lưu có điều khiển BD-DTCS-CL-004
		Bộ thí nghiệm về mạch nghịch lưu BD-DTCS-NL-001
		Module thí nghiệm biến tần BD-DTCS-BT-002
		Module điều khiển tốc độ động cơ 1 pha dùng TRIAC và SCR
		Mô đun thí nghiệm về chuyển đổi ADC và DAC
		Mô đun thí nghiệm về đi ốt và các mạch chỉnh lưu
		Máy phát xung GFG-8255A
		Máy đo hiện sóng (Oscilloscope) - PS-200
		Máy vi tính CMS X-Media
10	Phòng thực hành mạch điện	Bảng mạch thí nghiệm mạch 1 chiều2
		Bàn thí nghiệm về mạch XC 1 pha, 3 pha
		Dao động ký 2 kênh 20MHZ

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
11	Phòng thực hành hệ thống điện	Bộ TH hệ thống điện và Modul
		Cầu đo điện trở một chiều Sonel MMR - 620
		Máy đo điện trở cách điện Kyoritsu 3125A
		Hệ thống thực hành nguyên lý máy phát điện
		Thực hành truyền tải điện
		Hệ thống thực hành máy phát điện
		Máy thử nghiệm cao áp
		Hệ thống thực hành sản xuất năng lượng điện gia đình
		Các hệ thống đào tạo quản lý tòa nhà
		Cá hệ thống đào tạo báo cháy
		Hệ thống thiết bị, linh kiện điện, điện tử
		Bộ dụng cụ sửa chữa tích hợp
12	Phòng thực hành với sự trợ giúp của máy tính	Bộ máy tính ISTC-004
		Máy chiếu ESPON EB-X04
		Máy tính để bàn SVM538
13	Phòng thực hành bảo vệ rơ le và tự động hóa	Máy chiếu đa năng panasonic
		Máy tính để bàn HP-2111L
		Bộ thử nghiệm thực hành rơ le bảo vệ
		Mô hình thực hành về hệ thống cung cấp điện
		Bộ thử nghiệm về máy biến áp 1 pha & 3 pha
14	Phòng thực hành kỹ thuật cảm biến	Máy chiếu đa năng panasonic
		Thực hành kỹ thuật cảm biến đa năng
15	Phòng thực hành vi xử lý – Vi điều khiển	Thiết bị thí nghiệm đo lường cảm biến
		KTT vi điều khiển 89C51, 89C52
		KTT vi điều khiển PIC:16F
		Modul vận tải
		Modul đo mức nước
		Modul ứng dụng vi điều khiển PIC
		KTT thực hiện lập trình tạo rơ le
		Modul cảm biến quang
		Modul cảm biến đo nhiệt độ

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Modul cảm biến đo vị trí di chuyển
		Các cảm biến, công tắc sử dụng
		Các bộ C, lu, hộp điện trở an toàn
		Máy chiếu ESPON EB-X04
		Máy tính để bàn SVM538 (4GB)
		Bộ TN về vi điều khiển BTN112 (Dùng với nhiều họ vi điều khiển 8051, AVR, PIC, MSP 430, ARM)
16	Phòng thực hành tự động hóa	Trục bánh xe goòng
		Máy in HP3055
		Xây dựng phần mềm mô phỏng
		Máy tính để bàn TLG
		Máy chiếu Panasonic PTLB 78 EA
		Thiết bị lọc tích cực 3 pha
		Máy chiếu ESPON EB-X04
		Máy tính để bàn SVM538 (4GB)
		Tủ thấp cánh trượt một đợt
17	Phòng thực hành Cơ lý đá – Vật liệu xây dựng	Mũi khoan kim cương 50mm
		Mũi khoan kim cương 75mm
		Mũi khoan kim cương 100mm
		Mũi khoan kim cương 150mm
		Máy cắt mài mẫu
		Bình tỷ trọng xi măng 250ml
		Bình tỷ trọng cát 100ml
		Khuôn bê tông 10*10*10cm
		Khuôn bê tông 15*15*15cm
		Cân kỹ thuật FP2102
		Súng bắn bê tông C380
		Bàn dẫn tạo mẫu xi măng ZS-15
		Máy khoan lấy mẫu bê tông HZ-15B
		Bộ côn sục Việt Nam
		Máy siêu âm bê tông C372
		Bộ sàng cát Inóc

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Bộ sàng đá Inóc
		Máy nén bê tông C053
		Dụng cụ Vica E055
		Tủ sấy 300 ⁰ C Venticell 55
		Đầm bàn Jinlong ZB-110
		Máy trộn bê tông HP350
		Máy đầm dùi Jinglong 1
		Máy đầm dùi Jinglong 2
18	Phòng thực hành Đất đá xây dựng	Kính hiển vi phân cực ML 9420
		Cân cơ học
		Cân cơ học
		Cân cơ học
		Cân điện tử JJ500
		Tỷ trọng kế loại A và B
		Tỷ trọng kế loại A và B
		Máy nén đất cố kết tam liên 1 trục
		Máy cắt đất 2 tốc độ ZJ
		Bộ sàng tiêu chuẩn
		Tủ sấy 101A
		Dụng cụ vaxiliep ZY-1
		Dụng cụ vaxiliep ZY-1
		Thiết bị cassagrande
		Hộp thấm đất TST-55
		Bộ thấm đất cột nước không đổi
		Bộ thí nghiệm thấm hiện trường
		Mỏ nộn trực nở hụng YSH-2
		Thiết bị đo mực nước ngầm RWLD50-YAMAYO
		Thiết bị thử xuyên tĩnh và cắt còng trong lỗ khoan CLD-3
19	Phòng thực hành trắc địa	Máy kinh vĩ DT 5
		Máy thủy chuẩn C32
		Máy toàn đạc SET - 5F

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Máy kinh vĩ 010A
		Gương sào trắc địa KPS 11 PT
		Máy thủy chuẩn cân bằng tự động C32 II
		Máy kinh vĩ quang cơ DALHTA 010B
		Máy kinh vĩ quang cơ 3T2Kđ
		Máy toàn đạc quang học DACLTA010A
		Máy kinh vĩ quang cơ 3T5Kđ
		Máy kinh vĩ điện tử DT 205
		Máy định vị vệ tinh cầm tay 21802901
		Máy thủy bình tự động AT - G1
		Máy thủy bình tự động AT - G3
		Máy toàn đạc điện tử
		Máy thủy bình tự động AT-G2
		Máy đo diện tích bản đồ KP 900
		Hệ thống định vị VT GPS
		Máy toàn đạc điện tử cao cấp Flexlin TS06
		Máy kinh vĩ điện tử ETH 410
		Máy thủy chuẩn chính xác AP281
		Máy thu GPS 1 tần số (Uno viva)
		Máy thủy bình điện tử SDL1X
		Máy định vị GPS cầm tay OREGON650
		Máy nén CBR trong phòng thí nghiệm (CBR1)
20	Phòng TH Cắt gọt kim loại	Máy tiện CNC
		Máy phay vạn năng
		Ổn áp lioa 3 pha 45KVA
		Máy tiện vạn năng SN1500/600
		Máy khoan cần
		Máy bào ngang
		Pa lăng 5 tấn, xích kéo tay 5 mét + giá di chuyển Pa lăng
21	Phòng TH Cơ khí ô tô	Máy kéo bông sen
		Súng bắn hơi loại to

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Bộ dụng cụ 93 chi tiết đồ nguội
		Kích cá sấu loại 1,5 tấn
		Mô hình hệ thống phun xăng điện tử
		Mô hình cắt bỏ hệ thống phanh
		Mô hình hệ thống treo, lái, phanh
		Thước cặp 150mm điện tử hiển thị số
		Thước panme điện tử
		Súng bắn hơi loại nhỏ
		Cuộn dây dẫn khí dùng cho súng 1
		Bộ khẩu dùng cho súng hơi đầu 3/4
		Cuộn dây dẫn khí thu dây tự động
		Bộ khẩu dùng cho súng hơi đầu 1
		Tô vít đóng
		Dụng cụ nhỏ định ốc gậy
		Kìm tháo séc măng
		Tuýp phacom lục giác (mất 01TS năm 2018 đã HT giảm TS)
		Tuýp phacom hoc khế
		Tủ đựng đồ
		Cờ lê 2 đầu vặn 3255
		Mỏ hàn điện
		Đồng hồ kiểm tra ô tô
		Kích côn đội loại 15 tấn
		Kích côn đội loại 20 tấn (Mất 02TS năm 2018 đã HT giảm TS)
		Máy khoan điện cầm tay
		Máy mài cầm tay
		Mô hình bố cắt động cơ xăng 4 kỳ
		Máy ép khí bình áp lực loại to
		Bộ khởi điện ô tô (mất 12/8/2018 đã hạch toán giảm TS)
		Máy tính để bàn Acer ES2710G

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Thiết bị đọc lỗi động cơ xe GSCAN II
		Thiết bị xác định lỗi trên hệ thống phụ xăng điện tử Moto
		Máy ra vào lớp xe LC810E
		Cầu nâng 2 trụ
		Phòng sơn ô tô tiêu chuẩn
22	Phòng TH tuyển khoáng	Máy lắng
		Máy tuyển nổi thí nghiệm
		Máy tuyển từ khô
		Máy tuyển từ ướt
		Máy bơm chân không
		Máy nén khí
		Máy nghiền bi sứ
		Máy nghiền bốn cối
		Máy đập trực
		Máy đập hàm
		Máy nghiền bi sắt
		Cân điện tử
		Bình hút ẩm
		Lò nung
		Tủ sấy
		Máy chưng cất nước
		Bàn đãi thí nghiệm
		Máy tuyển lắng thí nghiệm
		Hệ thống xyclon
		Máy tuyển nổi thí nghiệm XFD - 1L
		Cân phân tích TG 328A
		Lò nung SX -2 - 5 - 12N
		Bộ sàng tiêu chuẩn
		Bộ rây tiêu chuẩn CMH
		Bàn đoi
		Máy tuyển từ ướt

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
23	Phòng thực hành số 01	25 Bộ máy vi tính
24	Phòng thực hành số 02	26 Bộ máy vi tính
25	Phòng thực hành số 03	25 Bộ máy vi tính
26	Phòng thực hành số 04	40 Bộ máy vi tính
27	Phòng thực hành số 05	40 Bộ máy vi tính
28	Phòng thực hành số 06	20 Bộ máy vi tính
29	Phòng thực hành Thiết bị điện 1	Biến áp khoan AII III1 + A II4
		Khởi động từ OWSD 01A6Z
		Khởi động từ BU250 bT
		Đồng hồ mê gồm kế 1000 V3 3166
		Biến áp chiếu sáng phòng nổ TCIII
		Zơ le rò YAKU 380V
		Zơ le rò JY 82
		Khởi động từ IIBU - 250
		Biến áp khoan phòng nổ
		Máy khoan điện cầm tay
		Cầu dao tự động 400A
		Khởi động từ phòng nổ QC-120
		Cầu dao phũng nổ KBZ500
		Mỏy biến ộp khoan ZBZ4.0/660
		Khởi động từ phòng nổ QJZ16
		Bộ khởi động động cơ 3 pha SN/1530
		Bộ khởi động động cơ 1 chiều SN1532
30	Phòng thực hành Thiết bị điện 3	Thiết bị điều khiển động cơ 3 pha 3 cấp tốc độ
		Cầu giao tự động DW80-200A
		Cầu dao tự động DW 80- 200A
		Khởi động từ QC 83 - 120
		Khởi động từ IIBU -125
		Biến áp cách ly-++++-+----- 380/366-10KVA
		Khởi động từ phòng nổ QBZ 200N kép
		Cầu dao phũng nổ KBD-200A
		Rơ le BV rữ điện JY82

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Bộ khởi động động cơ 3 pha SN/1531
31	Phòng thực hành Máy điện	Máy phát điện 1 chiều 5KW - 230V
		Máy phát điện phòng nổ 380V 15KW
		Tủ điều khiển dùng chung
32	Phòng thực hành Sửa chữa Máy điện	Máy mài hai đá S8R350
		Động cơ 1 pha loại 1,5 KW
		Động cơ 1 pha loại 1,5 KW
		Động cơ 2 pha loại 2 KW
		Động cơ 2 pha loại 2 KW
		Mát đo vòng tua hiện số
		Mô hình đấu dây động cơ 3 pha
		Máy đo vòng tua hiện số
		Mô hình bộ cắt động cơ 3 pha hoạt động
33	Phòng thực hành Điện cơ bản	Bộ TN động cơ 1 và 3 pha
		Bộ TN máy phát 1 và 3 pha
		Mô hình điều khiển máy công cụ
		Bộ thí nghiệm biến áp
		Mô hình Đ/khiển hệ thống máy phay phức tạp
		Mô hình Đ/khiển Đ/c trong dây chuyền SX liên tục
		Mô hình mạch điện của điện cần trục
		Bộ TN máy điện 1 chiều 2,5W
		Bộ chỉnh lưu có điều chỉnh 3Fa 7,5 W
		Bộ TN máy biến áp
		TB Đ/ khiển động cơ 3 pha 4,5 KW
		Bàn điều khiển của giáo viên
		Bàn thực hành học sinh
		Bàn thực hành học sinh
34	Phòng thực hành Vận tải	Búa chèn
		Băng tải PTG-650
		Máng cào sam son
		Tời điện phòng nổ
		Búa chèn G10

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
35	Phòng thực hành Bơm-ép-quạt	Bơm nước ly tâm 12/50-5,5kw
		Bơm nước LTG - 15/14 4,5 KW
		Bơm nước SCM - PLUS 250 /78
		Quạt gió Cb M6 - 14KW
		Quạt gió cục bộ CbM5-5,5KW
		Máy nén khí phục vụ sửa chữa
		Bơm ly tâm 4,5KW
		Bơm bùn trục vít xoắn XG501
36	Phòng thực hành Máy khai thác	Máy khoan lỗ thượng
		Máy bóc đá H - 5
		Máy đánh rạch YRAL- 33
		Máy bóc đá nén khí 2K-5
		Máy vơ 1H5-2
		Máy bóc đá
		Máy đào lò K3
		Búa khoan khí ép P30
		Búa khoan khí ép P30
		Giá đỡ búa khoan P30
		Giá đỡ búa khoan P30
		Máy nén khí Z0B-51
		Tàu điện AK-2Y
		Động cơ nổ 20 IIC-3
		Mô hình bể cắt động cơ xăng
		Mô hình bể cắt động cơ dầu
		Máy nén khí 1,6/5
		Ba lăng xích 2,5-3 (t)
		Kích thủy lực 10 tấn
		Kích thủy lực 5 tấn
		Máy nén khí
		Máy khoan khí ép Y 018
		Máy khoan ép khí II P30
37	Phòng thực hành Ngươi	Khoan đứng K-125

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Bàn nguội KT 2400x1200x800
38	Phòng thực hành Hàn	Máy phay khoan KF 70V
		Máy tiện T6M16
		Máy hàn điện 250A
		Máy tiện T12L
		Máy hàn hồ quang 300A vô cấp
		Máy hàn hồ quang 500A vô cấp
		Máy hàn khí CO2 350A 611F
		Máy hàn điểm tự động 20KVA vô cấp
		Bộ hàn hơi
		Kéo cắt tôn đa năng độ dày 4mm
		Máy khoan đứng
		Lò nung nhiệt độ 1200C

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí ebook, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	
2	Nhóm ngành II	
3	Nhóm ngành III	587 đầu sách (17.569 bản); 186 e-book
4	Nhóm ngành IV	
5	Nhóm ngành V	2087 đầu sách (56.294 bản); 1265 e-book
6	Nhóm ngành VI	
7	Nhóm ngành VII	

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
1	Bàng Văn Sơn	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
2	Bùi Công Viên	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Kỹ thuật công nghiệp	x		
3	Bùi Duy Khuông	Nam		Đại học	Cơ điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
4	Bùi Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Tuyển khoáng		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
5	Bùi Ngọc Hùng	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
6	Bùi Thanh Nhạn	Nữ		Thạc sĩ	Xây dựng Cầu-Hầm		7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
7	Bùi Thanh Nhu	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí - Động lực		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
8	Bùi Thị Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
9	Bùi Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
10	Bùi Thị Luyến	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
11	Bùi Thị Nguyệt Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340201	Tài chính - Ngân hàng
12	Bùi Thị Thêm	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
13	Bùi Thị Thuý Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
14	Bùi Trung Kiên	Nam		Tiến sĩ	Thông tin và kỹ thuật tính toán		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
15	Cao Hải An	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
16	Cát Thị Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
17	Đặng Đình Đức	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
18	Đặng Đình Huy	Nam		Thạc sĩ	Máy & Thiết bị mỏ, Dầu khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
19	Đặng Ngọc Huy	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống điện & Tự động hóa trong hệ thống điện		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
20	Đặng Thị Thái Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
21	Đặng Thị Thu Giang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
22	Đào Đức Hùng	Nam		Thạc sĩ	Máy & Thiết bị mỏ, Dầu khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
23	Đinh Đăng Đồng	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
24	Đinh Thanh Hoàn	Nam		Đại học	Tự động hóa xí nghiệp công nghiệp		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
25	Đỗ Chí Thành	Nam		Tiến sĩ	Thông tin và kỹ thuật tính toán		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
26	Đỗ Mạnh Phong	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
27	Đỗ Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
28	Đỗ Thị Mơ	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
29	Đỗ Văn Thước	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Tuyển khoáng		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
30	Đỗ Văn Vang	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện, Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
31	Đỗ Xuân Huỳnh	Nam		Tiến sĩ	Công trình Khai thác mỏ		7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
32	Đoàn Quang Hậu	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
33	Đoàn Thị Bích Thuỷ	Nữ		Thạc sĩ	Điện khí hóa mỏ		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
34	Đoàn Thị Như Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Điện khí hóa mỏ		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
35	Đoàn Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Truyền dữ liệu & Mạng máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
36	Đoàn Trọng Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x		
37	Đoàn Việt Dũng	Nam		Thạc sĩ	Luật	x		
38	Đồng Thị An Sinh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
39	Dương Khắc Mạnh	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	x		
40	Dương Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Điện khí hóa mỏ		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
41	Giang Quốc Khánh	Nam		Thạc sĩ	Máy & Thiết bị mỏ, Dầu khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
42	Hồ Trung Sỹ	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
43	Hoàng Hùng Thắng	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
44	Hoàng Quốc Việt	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
45	Hoàng Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	x		
46	Hoàng Thị Bích Hoà	Nữ		Tiến sĩ	Địa hóa môi trường		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
47	Hoàng Thị Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
48	Hoàng Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
49	Hoàng Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
50	Hoàng Văn Hùng	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
51	Hoàng Văn Nam	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
52	Hoàng Văn Nghị	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
53	Khuông Phúc Lợi	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
54	Lâm Thị Huyền	Nữ		Đại học	Điện tử viễn thông		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
55	Lãnh Thị Hoà	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
56	Lê Hồ Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	x		
57	Lê Quý Chiến	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí - Động lực		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
58	Lê Quyết Thắng	Nam		Thạc sĩ	Điện khí hóa mỏ		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
59	Lê Thanh Cương	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí - Động lực		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
60	Lê Thanh Tuyền	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x		
61	Lê Thị Bình Minh	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất công trình - Địa kỹ thuật		7520501	Kỹ thuật địa chất
62	Lê Thị Hằng	Nữ		Đại học	Luật	x		
63	Lê Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
64	Lê Thị Thanh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (Vật lý)	x		
65	Lê Thị Thu Hoàng	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
66	Lê Văn Tùng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
67	Lê Xuân Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
68	Lương Văn Tộ	Nam		Tiến sĩ	Khoa học quản lý & Công trình		7340101	Quản trị kinh doanh
69	Lưu Bình	Nam		Thạc sĩ	Tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
70	Lưu Quang Thuỷ	Nam		Tiến sĩ	Tuyển khoáng		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
71	Mai Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
72	Ngô Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
73	Ngô Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
74	Ngô Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
75	Ngô Văn Hà	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật Điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
76	Nguyễn Anh Nghĩa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện khí hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
77	Nguyễn Bá Thiện	Nam		Thạc sĩ	Khai thác bảo trì ô tô, máy kéo		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
78	Nguyễn Chí Thanh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ điện tử		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
79	Nguyễn Đình Hào	Nam		Đại học	Cơ điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
80	Nguyễn Duy Cường	Nam		Thạc sĩ	Địa chất công trình		7520501	Kỹ thuật địa chất
81	Nguyễn Hồng Quân	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
82	Nguyễn Huy Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
83	Nguyễn Khắc Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Địa chất công trình		7520501	Kỹ thuật địa chất
84	Nguyễn Khánh Lâm	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
85	Nguyễn Kim Thoa	Nữ		Đại học	Tiếng Anh	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
86	Nguyễn Mạnh Cường	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x		
87	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
88	Nguyễn Mạnh Tường	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
89	Nguyễn Minh Phúc	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
90	Nguyễn Ngọc Minh	Nữ		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
91	Nguyễn Nguyên Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Toán - Tin ứng dụng		7480201	Công nghệ thông tin
92	Nguyễn Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
93	Nguyễn Phương Thuý	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340301	Kế toán
94	Nguyễn Quang Hưng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
95	Nguyễn Sĩ Sơn	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí - Động lực		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
96	Nguyễn Thanh Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh & Quản lý		7340301	Kế toán
97	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
98	Nguyễn Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Động cơ nhiệt		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
99	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Điện khí hóa mỏ		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
100	Nguyễn Thế Vĩnh	Nam		Tiến sĩ	Quản lý Điện, Điện tử & Quang điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
101	Nguyễn Thị Diên	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	x		
102	Nguyễn Thị Hải Ninh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
103	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Đại học	Tiếng Anh	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
104	Nguyễn Thị Hồng Lịch	Nữ		Đại học	Tiếng Anh	x		
105	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
106	Nguyễn Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
107	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
108	Nguyễn Thị Mến	Nữ		Đại học	Tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
109	Nguyễn Thị Minh Phương	Nữ		Đại học	Tiếng Anh	x		
110	Nguyễn Thị Mơ	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
111	Nguyễn Thị Như Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	x		
112	Nguyễn Thị Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	x		
113	Nguyễn Thị Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
114	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
115	Nguyễn Thị Quế Phương	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
116	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học (Vật lý)	x		
117	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học (Vật lý)	x		
118	Nguyễn Thị Thơm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh & Quản lý		7340201	Tài chính - Ngân hàng
119	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
120	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
121	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
122	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
123	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
124	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất		7520501	Kỹ thuật địa chất
125	Nguyễn Thị Thương Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Điện khí hóa mỏ		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
126	Nguyễn Thị Thương Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
127	Nguyễn Thị Thuý	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
128	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340201	Tài chính - Ngân hàng
129	Nguyễn Thị Thúy Chinh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
130	Nguyễn Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Điện khí hóa mỏ		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
131	Nguyễn Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
132	Nguyễn Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
133	Nguyễn Tô Hoài	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
134	Nguyễn Văn Chung	Nam		Thạc sĩ	Cơ điện		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
135	Nguyễn Văn Đức	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
136	Nguyễn Văn Hậu	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí - Động lực		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
137	Nguyễn Văn Thản	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
138	Nguyễn Xuân Huy	Nam		Đại học	Thể dục thể thao	x		
139	Phạm Anh Mai	Nam		Thạc sĩ	Tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
140	Phạm Đức Cường	Nam		Thạc sĩ	Máy & Thiết bị mỏ, Dầu khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
141	Phạm Đức Thang	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
142	Phạm Duy Học	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
143	Phạm Duy Quân	Nam		Đại học	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
144	Phạm Hải Châu	Nam		Đại học	Luật	x		
145	Phạm Hữu Chiến	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
146	Phạm Minh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
147	Phạm Ngọc Hải	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
148	Phạm Ngọc Huynh	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
149	Phạm Quang Thành	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng công trình ngầm, mỏ & công trình đặc biệt		7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
150	Phạm Quang Tiến	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
151	Phạm Thị Hoàn	Nữ		Đại học	Tâm lý giáo dục	x		
152	Phạm Thị Lệ Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x		
153	Phạm Thị Miến	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	x		
154	Phạm Thị Như Trang	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
155	Phạm Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
156	Phạm Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	x		
157	Phạm Thị Thuỷ	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	x		
158	Phạm Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
159	Phạm Thuý Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
160	Tạ Văn Kiên	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
161	Trần Đình Hương	Nam		Thạc sĩ	Máy & Thiết bị mỏ, Dầu khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
162	Trần Đức Quý	Nam		Thạc sĩ	Điện khí hóa mỏ		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
163	Trần Hoài Nam	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (Giáo dục thể chất)	x		
164	Trần Hoàng Tùng	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340301	Kế toán
165	Trần Hữu Phúc	Nam		Tiến sĩ	Điện khí hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
166	Trần Ngân Hà	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật Điện		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
167	Trần Thanh Tuyền	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
168	Trần Thị Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
169	Trần Thị Hoàn	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	x		
170	Trần Thị Mây	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh & Quản lý		7340301	Kế toán
171	Trần Thị Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
172	Trần Thị Thơm	Nữ		Thạc sĩ	Điện khí hóa mỏ		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
173	Trần Thị Thu Lan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
174	Trần Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
175	Trần Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
176	Trần Văn Duyệt	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
177	Trần Văn Liêm	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
178	Trần Văn Thương	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện, Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
179	Trần Xuân Thủy	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
180	Trương Công Tuấn	Nam		Đại học	Thể dục thể thao	x		
181	Trương Thị Khánh Ly	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
182	Trương Thị Mỹ Lương	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	x		
183	Vi Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
184	Vũ Đình Trọng	Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
185	Vũ Đức Quyết	Nam		Tiến sĩ	Cầu và Công trình đường hầm		7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
186	Vũ Hữu Quảng	Nam		Thạc sĩ	Điện khí hóa mỏ		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
187	Vũ Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		7520601	Kỹ thuật mỏ
188	Vũ Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
189	Vũ Ngọc Thuần	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng công trình ngầm, mỏ & công trình đặc biệt		7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
190	Vũ Quang Vinh	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
191	Vũ Thị Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
192	Vũ Thị Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
193	Vũ Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
194	Vũ Thị Lan	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học quản lý & Công trình		7340301	Kế toán
195	Vũ Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm, mỏ & công trình đặc biệt		7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
196	Vũ Thị Phụng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh & Quản lý		7340301	Kế toán
197	Vũ Thị Thái	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
198	Vũ Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
199	Vũ Thị Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;

- Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định hiện hành.

- Người tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam, ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2021, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh thực hiện tuyển sinh nhiều đợt trong năm và sử dụng các phương thức sau:

- Sử dụng kết quả kỳ thi THPT để xét tuyển với tổ hợp các môn thi thành phần của các bài thi để xét tuyển vào các ngành theo quy định;

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Xét học bạ)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7520601	Kỹ thuật mỏ	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	896/QĐ-BGDĐT	Ngày 13/03/2018		2008	2008
2	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	896/QĐ-BGDĐT	Ngày 13/03/2018		2008	2008
3	7340301	Kế toán	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	896/QĐ-BGDĐT	Ngày 13/03/2018		2009	2009
4	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	896/QĐ-BGDĐT	Ngày 13/03/2018		2009	2009
5	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	896/QĐ-BGDĐT	Ngày 13/03/2018		2008	2008
6	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	2374/QĐ-BGDĐT	Ngày 28/06/2012	896/QĐ-BGDĐT	Ngày 13/03/2018		2012	2012
7	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	2374/QĐ-BGDĐT	Ngày 28/06/2012	896/QĐ-BGDĐT	Ngày 13/03/2018		2012	2012
8	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	979/QĐ-BGDĐT	Ngày 19/03/2013	896/QĐ-BGDĐT	Ngày 13/03/2018		2014	2014
9	7480201	Công nghệ thông tin	1484/QĐ-BGDĐT	Ngày 24/04/2013	896/QĐ-BGDĐT	Ngày 13/03/2018		2014	2014
10	7340201	Tài chính - Ngân hàng	535/QĐ-BGDĐT	Ngày 22/02/2016	896/QĐ-BGDĐT	Ngày 13/03/2018		2017	2017
11	7340101	Quản trị kinh doanh	218/QĐ-BGDĐT	Ngày 20/01/2016	896/QĐ-BGDĐT	Ngày 13/03/2018		2016	2016
12	7520501	Kỹ thuật địa chất	722/QĐ-BGDĐT	Ngày 04/03/2014	896/QĐ-BGDĐT	Ngày 13/03/2018			

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7520601	Kỹ thuật mỏ	40	60	Toán, Lý, Hóa	Toán	Toán, Lý, Anh	Toán	Toán, Hóa, Anh	Toán	Toán, Văn, Anh	Toán
2	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	180	270	Toán, Lý, Hóa	Toán	Toán, Lý, Anh	Toán	Toán, Hóa, Anh	Toán	Toán, Văn, Anh	Toán
3	Đại học	7340301	Kế toán	40	70	Toán, Lý, Hóa	Toán	Toán, Lý, Anh	Toán	Toán, Hóa, Anh	Toán	Toán, Văn, Anh	Toán
4	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	80	130	Toán, Lý, Hóa	Toán	Toán, Lý, Anh	Toán	Toán, Hóa, Anh	Toán	Toán, Văn, Anh	Toán
5	Đại học	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	32	48	Toán, Lý, Hóa	Toán	Toán, Lý, Anh	Toán	Toán, Hóa, Anh	Toán	Toán, Văn, Anh	Toán
6	Đại học	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	30	40	Toán, Lý, Hóa	Toán	Toán, Lý, Anh	Toán	Toán, Hóa, Anh	Toán	Toán, Văn, Anh	Toán
7	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	28	42	Toán, Lý, Hóa	Toán	Toán, Lý, Anh	Toán	Toán, Hóa, Anh	Toán	Toán, Văn, Anh	Toán
8	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	40	70	Toán, Lý, Hóa	Toán	Toán, Lý, Anh	Toán	Toán, Hóa, Anh	Toán	Toán, Văn, Anh	Toán
9	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	40	70	Toán, Lý, Hóa	Toán	Toán, Lý, Anh	Toán	Toán, Hóa, Anh	Toán	Toán, Văn, Anh	Toán
10	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	20	30	Toán, Lý, Hóa	Toán	Toán, Lý, Anh	Toán	Toán, Hóa, Anh	Toán	Toán, Văn, Anh	Toán
11	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	30	50	Toán, Lý, Hóa	Toán	Toán, Lý, Anh	Toán	Toán, Hóa, Anh	Toán	Toán, Văn, Anh	Toán
12	Đại học	7520501	Kỹ thuật địa chất										

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

PHƯƠNG THỨC 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT 2021

Thí sinh có tổng điểm thi THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển không nhỏ hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Nhà trường.

Nhà trường sẽ công bố trên trang điện tử của Trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT về điều kiện xét tuyển và thời gian xét tuyển theo từng đợt.

PHƯƠNG THỨC 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT

Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 hoặc Xét tuyển tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển $\geq 16,0$ điểm.

- Cách tính điểm xét tuyển:

+ Đối với thí sinh xét tuyển dựa vào cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 16,0$ điểm

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 1.6**)

$$\text{ĐXT} = \text{Môn 1} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}})/2) + \text{Môn 2} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}})/2) + \text{Môn 3} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}})/2)$$

+ Đối với thí sinh Xét tuyển tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 16,0$ điểm

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 1.6**)

PHƯƠNG THỨC 3: Xét tuyển thẳng học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia và các cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia, Quốc tế

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

+ Mã trường: **DDM**;

+ Mã số ngành: *xem mục 1.4*;

+ Tổ hợp xét tuyển:

A00: TOÁN, VẬT LÝ, HÓA HỌC;

A01: TOÁN, VẬT LÝ, TIẾNG ANH;

D01: NGỮ VĂN, TOÁN, TIẾNG ANH;

D07: TOÁN, HÓA HỌC, TIẾNG ANH.

Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là bình đẳng như nhau.

Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- Với các thí sinh xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia bằng điểm nhau ở cuối danh sách mà vượt chỉ tiêu sẽ thực hiện xét ưu tiên theo thứ tự: thí sinh có nguyện vọng cao hơn, rồi đến điểm môn Toán, rồi đến thời gian nộp hồ sơ ĐKXT.

- Với các thí sinh xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT bằng điểm nhau nằm cuối danh sách mà vượt chỉ tiêu sẽ thực hiện xét ưu tiên theo thứ tự: điểm môn Toán, rồi đến thời gian nộp hồ sơ ĐKXT.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo...

1.7.1. Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT 2021

a) Điều kiện để được xét tuyển:

- Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT ;
- Tham gia kỳ thi THPT năm 2021. Đã đăng ký sử dụng kết quả thi THPT để xét tuyển Đại học.

- Thí sinh có tổng điểm thi THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm ưu tiên đối tượng, khu vực cho các ngành đào tạo không nhỏ hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Nhà trường.

b) Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét điểm từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.
- Điểm xét tuyển tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1.0 điểm trở xuống.

Điểm xét tuyển bằng tổng điểm thi THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (ĐKXT) cộng Điểm ưu tiên (nếu có);

- Căn cứ vào chỉ tiêu từng ngành và số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển, hội đồng tuyển sinh xét điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của ngành đó.

c) Hồ sơ xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Thời gian xét tuyển:

- Theo lịch xét tuyển của Bộ Giáo dục và đào tạo
- Xét tuyển các đợt bổ sung: mỗi đợt 15 ngày, sẽ thông báo trước mỗi đợt xét bổ sung cho tới khi hết chỉ tiêu tuyển sinh.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học thông qua việc nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi vào trường theo quy định của Quy chế, trong thời hạn do trường quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được hiểu là từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác; thí sinh đã xác nhận nhập học thì không được tham gia xét tuyển ở các trường khác.

e) Cách đăng ký xét tuyển:

Thí sinh đăng ký kỳ thi THPT theo mẫu hồ sơ và thủ tục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7.2. Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

a) Điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 hoặc Xét tuyển tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển $\geq 16,0$ điểm.

b) Nguyên tắc xét tuyển:

+ Đối với thí sinh xét tuyển dựa vào cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 16,0$ điểm

$$\text{ĐXT} = \text{Môn 1} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}}) / 2) + \text{Môn 2} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}}) / 2) + \text{Môn 3} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}}) / 2)$$

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 1.6**)

+ Đối với thí sinh Xét tuyển tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển $\geq 16,0$ điểm

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 16,0$ điểm

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 1.6**)

Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có điểm trung bình chung học tập ba năm lớp 10, 11, 12 của 02 điểm môn Toán, môn Tiếng Anh đạt loại khá trở lên.

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Học bạ THPT (bản sao hợp lệ);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao hợp lệ) hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời nếu tốt nghiệp năm 2021;
- Phiếu đăng ký xét tuyển theo quy định của trường;
- Giấy chứng nhận ưu tiên bản sao hợp lệ (nếu có);
- 01 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ người nhận (của thí sinh hoặc người thân), số điện thoại liên hệ vào mục người nhận

d) Cách đăng ký xét tuyển:

Cách 1: Trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh – Thông tin & Truyền thông Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh)

Cách 2: Đăng ký xét tuyển trực tuyến.

Cách 3: Nộp hồ sơ qua đường bưu điện về Địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh – Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

1.7.3. Dự kiến các đợt xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2021: Thời gian xét theo quy định của Bộ GD&ĐT

- Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển
Đợt 1	15/03/2021 - 14/06/2021
Đợt 2	15/06/2021 - 30/07/2021
Đợt 3	01/08/2021 - 31/09/2021
Đợt 4	01/10/2021 – 30/11/2021

1.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện chế độ tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí cho từng năm:

Đơn vị: đồng/tháng/sinh viên

Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
960.000	1.060.000	1.170.000

Học phí hệ chính quy: 1.170.000 đồng/ tháng * 10 tháng/ năm

Thông tin giảng viên về diện tích sử dụng trực tiếp (m²/ sinh viên): 59.41 m²/ sinh viên

1.11. Các nội dung khác:

a. Học bổng toàn phần

- Số lượng, giá trị: 20 suất miễn giảm 100% học phí toàn khóa học tương đương trị giá 50.000.000đ/1 suất. Tổng giá trị 1.000.000.000 đ (Một tỷ đồng chẵn)

- **Điều kiện nhận học bổng**

+ Có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên đối với Kết quả Kỳ thi THPT năm 2021;

+ Học sinh lớp 12 đã đoạt giải tại các kỳ thi quốc tế, quốc gia thuộc đối tượng sẽ được tuyển thẳng vào đại học theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

+ Thí sinh tham gia cuộc thi “Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học năm học 2020 - 2021” đạt giải từ giải nhì cấp tỉnh. Giải ba cấp Quốc gia.

+ Thí sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, gia đình thuộc diện hộ nghèo và có ý chí phấn đấu trong học tập, có thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT. Có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ 21 điểm trở lên đối với Kết quả thi THPT năm 2021, từ 25 điểm trở lên đối với học bạ THPT (lớp 12);

b. Học bổng bán phần

- Số lượng, giá trị: 250 suất miễn giảm 50% học phí toàn khóa học tương đương trị giá 25.000.000đ/1 suất. Tổng giá trị 6.250.000.000 đ (Sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn);

- Điều kiện nhận học bổng

+ Có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ 23 đến dưới 26 điểm đối với Kết quả Kỳ thi THPT 2021, từ 26 điểm trở lên đối với Học bạ THPT (lớp 12);

+ Bộ đội xuất ngũ, có bằng tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương);

+ Công an nghĩa vụ xuất ngũ, có bằng tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

c. Học bổng khuyến khích

- Số lượng, giá trị: 300 suất miễn giảm 25% học phí toàn khóa học tương đương trị giá 12.500.000đ/1 suất. Tổng giá trị 3.750.000.000 đ (Ba tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn);

- Điều kiện hưởng học bổng:

Có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ 21 đến dưới 23 điểm đối với Kết quả Kỳ thi THPT 2021, từ 24 đến dưới 26 điểm đối với Học bạ THPT (lớp 12);

d. Hỗ trợ việc làm

Nhà trường xin cam kết hỗ trợ giới thiệu việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường tại các doanh nghiệp trong và

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học. (không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1 Năm tuyển sinh -1

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	300	0	62	0	132	0	90.1	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	1400	0	133	0	452	0	83.18	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	1700	0	195	0	651	0	91.55	0

1.13.2 Năm tuyển sinh -2

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	300	0	52	0	132	0	90.1	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	1400	0	122	0	452	0	83.18	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	1700	0	174	0	584	0	84.59	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **43.617.928.152đ**
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 22.000.000đ

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;

- Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định hiện hành.

- Người tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam, ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2021, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh thực hiện tuyển sinh nhiều đợt trong năm và sử dụng các phương thức sau:

*** Phương Thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Xét học bạ)**

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

Xét tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển $\geq 15,0$ điểm trở lên cho các ngành đào tạo.

Điểm xét tuyển = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 15,0$ điểm

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 1.6**)

*** Phương Thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT (Học bạ) không đủ 15.0 điểm thì sẽ tổ chức thi riêng**

Các môn thi tổ hợp A00 (Toán, Vật Lý, Hóa học) ≥ 15.0 điểm trở lên.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số quyết định đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7520601	Kỹ thuật mỏ	30	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2010
2	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2010
3	7340301	Kế toán	15	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2010
4	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	
5	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	20	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	
6	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	15	2374/QĐ-BGDĐT	Ngày 28/06/2012	Bộ Giáo dục ĐT	
7	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	15	2374/QĐ-BGDĐT	Ngày 28/06/2012	Bộ Giáo dục ĐT	
8	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20	979/QĐ-BGDĐT	Ngày 19/03/2013	Bộ Giáo dục ĐT	
9	7480201	Công nghệ thông tin	20	1484/QĐ-BGDĐT	Ngày 24/04/2013	Bộ Giáo dục ĐT	
10	7340201	Tài chính - Ngân hàng	5	535/QĐ-BGDĐT	Ngày 22/02/2016	Bộ Giáo dục ĐT	
11	7340101	Quản trị kinh doanh	10	218/QĐ-BGDĐT	Ngày 20/01/2016	Bộ Giáo dục ĐT	
12	7520501	Kỹ thuật địa chất		722/QĐ-BGDĐT	Ngày 04/03/2014	Bộ Giáo dục ĐT	

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT

Xét tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển $\geq 15,0$ điểm trở lên cho các ngành đào tạo.

Điểm xét tuyển = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 15,0$ điểm

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 2.6**)

Phương thức 2: Tổ chức thi riêng (Môn thi theo tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa học)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tổ chức thi riêng với tổ hợp môn thi A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) $\geq 15,0$ điểm trở lên cho các ngành đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

+ Mã trường: **DDM**;

+ Mã số ngành: *xem mục 2.4*;

+ Tổ hợp xét tuyển:

A00: TOÁN, VẬT LÝ, HÓA HỌC;

A01: TOÁN, VẬT LÝ, TIẾNG ANH;

D01: NGỮ VĂN, TOÁN, TIẾNG ANH;

D07: TOÁN, HÓA HỌC, TIẾNG ANH.

Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là bình đẳng như nhau.

Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- Với các thí sinh thi và xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT bằng điểm nhau nằm cuối danh sách mà vượt chỉ tiêu sẽ thực hiện xét ưu tiên theo thứ tự: điểm môn Toán, rồi đến thời gian nộp hồ sơ ĐKXT.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo...

Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

a) Điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Xét tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển $\geq 15,0$ điểm trở lên cho các ngành đào tạo.

b) Nguyên tắc xét tuyển:

Điểm xét tuyển = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 15,0$ điểm

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 2.6**)

Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có điểm trung bình chung học tập ba năm lớp 10, 11, 12 của 02 điểm môn Toán, môn Tiếng Anh đạt loại khá trở lên.

c) Hồ sơ xét tuyển:

- Học bạ THPT (bản sao hợp lệ);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao hợp lệ) hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời nếu tốt nghiệp năm 2021;
- Phiếu đăng ký xét tuyển theo quy định của trường;
- Giấy chứng nhận ưu tiên bản sao hợp lệ (nếu có);
- 02 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ người nhận (*của thí sinh hoặc người thân*), số điện thoại liên hệ vào mục người nhận

Phương thức 2. Tổ chức thi riêng (Môn thi theo tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa học)

a) Hồ sơ xét tuyển:

- Học bạ THPT (bản sao hợp lệ);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao hợp lệ) hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời nếu tốt nghiệp năm 2021;
- Phiếu đăng ký xét tuyển theo quy định của trường;
- Giấy chứng nhận ưu tiên bản sao hợp lệ (nếu có);
- 02 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ người nhận (*của thí sinh hoặc người thân*), số điện thoại liên hệ vào mục người nhận

b) Cách đăng ký xét tuyển:

Cách 1: Trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh - Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Cách 2: Đăng ký xét tuyển trực tuyến.

Cách 3: Nộp hồ sơ qua đường bưu điện về Địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh - Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

2.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện chế độ tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành của Bộ GDĐT.

2.9. Lệ phí xét tuyển:

- Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ): 25.000đồng/ hồ sơ

- Tổ chức thi riêng (Môn thi tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa học): 35.000 đồng/ môn thi.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên vừa học vừa làm và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Học phí theo hệ vừa làm vừa học: 1.755.000 đồng/ tháng* 10 tháng/ năm

2.11. Các nội dung khác: Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển
Đợt 1	01/01/2021 -31/02/2021
Đợt 2	01/03/2021 - 31/05/2021
Đợt 3	01/06/2021 - 30/08/2021
Đợt 4	08/09/2021 – 30/11/2021

2.13. Các nội dung khác: Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Thông tin giảng viên về diện tích sử dụng trực tiếp (m²/ sinh viên): 59.41 m²/ sinh viên

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ CĐ lên ĐH

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp cao đẳng ở các trường trong cả nước;

- Đã tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự thi;
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Nhà trường.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2021, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh thực hiện tuyển sinh nhiều đợt trong năm. Nhà trường tổ chức thi riêng:

Các môn thi: Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành ≥ 15.0 điểm trở lên.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Số quyết định đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7520601	Kỹ thuật mỏ	20	20	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009
2	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20	20	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009
3	7340301	Kế toán	20	10	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009
4	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	15	10	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009
5	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	10	10	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2010
6	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	15	10	2374/QĐ-BGDĐT	Ngày 28/06/2012	Bộ Giáo dục ĐT	2012
7	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	10	10	2374/QĐ-BGDĐT	Ngày 28/06/2012	Bộ Giáo dục ĐT	2018
8	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	15	10	979/QĐ-BGDĐT	Ngày 19/03/2013	Bộ Giáo dục ĐT	2018
9	7480201	Công nghệ thông tin	15	10	1484/QĐ-BGDĐT	Ngày 24/04/2013	Bộ Giáo dục ĐT	2018
10	7340201	Tài chính - Ngân hàng	20	10	535/QĐ-BGDĐT	Ngày 22/02/2016	Bộ Giáo dục ĐT	
11	7340101	Quản trị kinh doanh	20	10	218/QĐ-BGDĐT	Ngày 20/01/2016	Bộ Giáo dục ĐT	2018
12	7520501	Kỹ thuật địa chất			722/QĐ-BGDĐT	Ngày 04/03/2014	Bộ Giáo dục ĐT	

3.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Tổ chức thi riêng (Môn thi Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các môn thi: Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành có tổng điểm 3 môn thi ≥ 15.0 điểm trở lên.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

+ Mã trường: **DDM**;

+ Mã số ngành: *xem mục 3.4*;

+ Môn thi Toán, môn Cơ sở ngành, môn Chuyên ngành

Điểm xét tuyển giữa các môn là bình đẳng như nhau.

Các điều kiện phụ sử dụng trong thi tuyển:

Các môn Toán ≥ 5 điểm, môn Cơ sở ngành ≥ 5 điểm, môn Chuyên ngành ≥ 5 điểm

Với các thí sinh thi kết quả thi bằng điểm nhau nằm cuối danh sách mà vượt chỉ tiêu sẽ thực hiện xét ưu tiên theo thứ tự: điểm môn Toán, rồi đến thời gian nộp hồ sơ ĐKXT.

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển

- Hình thức đào tạo: Tập trung

- Thời gian đào tạo: 2 năm

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển

- Hồ sơ theo quy định của trường

- Bảng và bảng điểm cao đẳng hợp lệ

- Bản sao Giấy khai sinh

- Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có)

- 02 phong bì dán tem ghi rõ Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại vào mục người nhận

- 03 ảnh 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng)

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển theo quy định

Tổ chức thi riêng (Môn thi: Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành): 35.000 đồng/ môn thi.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí Liên thông từ Cao đẳng lên đại học hệ chính quy: 1.170.000 đồng/ tháng* 10 tháng/ năm

Học phí Liên thông từ Cao đẳng lên đại học hệ vừa làm vừa học: 1.755.000 đồng/ tháng* 10 tháng/ năm

3.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Đối với hệ chính quy: Dự kiến thi vào tháng 10/2021

Đối với hệ vừa làm vừa học: Dự kiến thi vào 2 đợt trong năm

+ Đợt 1 vào 04/2021

+ Đợt 2 vào 11/2021

3.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

4. Tuyển sinh trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở giáo dục đại học trong nước cấp. Trường hợp thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học do các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam cấp thì văn bằng phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận theo quy định.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

4.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển và thi tuyển

- Xét tuyển: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy do Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh cấp đăng ký vào học ngành đào tạo mới cùng nhóm ngành.

- Thi tuyển: Các thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học không thuộc đối tượng xét tuyển phải tham dự kỳ thi tuyển sinh do trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh tổ chức với hai môn thi: Toán cao cấp, Vật lý cao cấp

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Số quyết định đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7520601	Kỹ thuật mỏ	25	30	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2008
2	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	30	30	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2008
3	7340301	Kế toán	20	20	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009
4	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	25	20	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009
5	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	20	10	5852/QĐ-BGDĐT	Ngày 16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2008
6	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	20	10	2374/QĐ-BGDĐT	Ngày 28/06/2012	Bộ Giáo dục ĐT	2012
7	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	20	10	2374/QĐ-BGDĐT	Ngày 28/06/2012	Bộ Giáo dục ĐT	2012
8	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	30	20	979/QĐ-BGDĐT	Ngày 19/03/2013	Bộ Giáo dục ĐT	2014
9	7480201	Công nghệ thông tin	30	20	1484/QĐ-BGDĐT	Ngày 24/04/2013	Bộ Giáo dục ĐT	2014
10	7340201	Tài chính - Ngân hàng	20	10	535/QĐ-BGDĐT	Ngày 22/02/2016	Bộ Giáo dục ĐT	2017
11	7340101	Quản trị kinh doanh	20	18	218/QĐ-BGDĐT	Ngày 20/01/2016	Bộ Giáo dục ĐT	2016
12	7520501	Kỹ thuật địa chất			722/QĐ-BGDĐT	Ngày 04/03/2014	Bộ Giáo dục ĐT	

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển / thi tuyển vào học để được cấp thêm một bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy và vừa làm vừa học của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

- a) Tính đến thời điểm xét tuyển/ thi tuyển đã tốt nghiệp đại học
- b) Có đủ sức khỏe học tập theo quy định hiện hành
- c) Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

Nguyên tắc xét tuyển/ thi tuyển: Trường xét tuyển/ thi tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ điểm cao đến điểm thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu.

Điểm xét tuyển= Điểm trung bình chung học tập đại học

Thi tuyển = Toán cao cấp + Vật lý cao cấp $\geq 10,0$ điểm

4.7 Tổ chức tuyển sinh:

Tuyển sinh 02 đợt/ năm (Theo thông báo tuyển sinh từng đợt)

4.8 Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển:

Theo quy định của Trường – thông báo cụ thể theo từng đợt tuyển sinh

4.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Mức thu học phí hàng năm do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở quy định của Nhà nước

4.10 Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không

Cán bộ kê khai
Lâm Thị Huyền
Điện thoại: 0966613495
Email: huyenltqui@gmail.com

Quảng Ninh, Ngày 31 tháng 3 năm 2021
HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

TS. Hoàng Hùng Thắng